DANH SÁCH NGHỀ NGHIỆP
KHÔNG ĐƯỢC THAM GIA SẢN PHẨM PRU-EASY365

TT	Danh sách nghề nghiệp không được tham gia PRU-Easy365	List of occupation that are not allowed to buy PRU-Easy365
1	Bảo trì tòa nhà - nhân viên lâu chùi cửa kính làm việc ở độ cao từ 6 mét trở lên	window cleaner working in height from 6 meters
2	Bảo vệ - có trang bị vũ khí, thám tử tư, vệ sĩ	security guard- armed, inspector, bodyguard
3	Bảo vệ - ngân hàng có trang bị vũ khí	security guard- armed for bank
4	Bến cảng sông, biển - bốc vác hàng tại cảng	dock porter
5	Bến cảng sông, biển - công nhân cảng	stevedore, docker, dockworker
6	Bia, nước giải khát- công nhân vận hành bỏa trì nồi lò hơi	boiler operator
7	Bốc vác - công nhân khuân vác-bốc vác	loader
8	Bốc vác - nhân viên kiểm soát vận chuyển (đứng trên container điều khiển xếp đỡ	loader operator
9	Chế biến cao su -công nhân bảo trì nồi hơi/ lò hơi	boiler maintenance worker
10	Chủ trại và nhân viên nuôi cá sấu	crocodile farm owner, crocodile caretaker
11	Cơ khí - công nhân, thợ hàn, cắt tại công trường dưới 6m	welder, cutter working at construction site (height <6 meters)
12	Cơ khí - công nhân, thợ hàn, cắt tại công trường từ 6m trở lên	welder, cutter working at construction site (height >=6 meters)
13	Công nghiệp đá - công nhân chạm khắc đá, đánh bóng đá, mài đá	stone polishing, shaping, carving worker
14	Công nghiệp đá - công nhân khai thác mỏ đá	stone miner
15	Công nghiệp đá - công nhân làm đá hoa cương	granite production worker
16	Công nghiệp đá - công nhân tạc đá	stone carver
17	Cứu hỏa - lính cứu hỏa	firefighter
18	Cứu hỏa - tài xế xe cứu hỏa	fire truck driver
19	Đánh cá cập bờ mỗi ngày	fisherman who return to land within day
20	Đánh cá không cập bờ mỗi ngày	fisherman who doesn't return to land within day
21	Đánh cá trên sông đi về trong ngày	river fisherman who finish job within day
22	Dầu khí - kỹ sư giàn khoan	oil platform engineer
23	Điện - công nhân kéo cáp, nối cáp, kiểm tra đường dây cáp	cable installer
24	Điện - công nhân lắp dựng trụ tháp	pillar installer
25	Điện - công nhân nhà máy điện	power grid worker

26	Điện - nhân viên điều hành trạm biến áp	power station operator
27	Điện ảnh - diễn viên đóng thế vai nguy hiểm	stuntman, stuntwoman
28	Điện ảnh - diễn viên xiếc với thú	animal trainer
29	Điện ảnh - diễn viên xiếc, múa lửa, nhào lộn trên không	circus performer, fire performer, aerial performer
30	Đóng và sửa chữa tàu - công nhân điều khiển cẩu trục	crane controller
31	Đóng và sửa chữa tàu - công nhân móc cẩu, hướng dẫn cẩu	crane controlling assistant
32	Đóng và sửa chữa tàu - đóng tàu thợ sửa chữa tàu	ship maker, ship repair worker
33	Đường sắt - lái tàu, thợ máy tàu sắt	train driver, locomotive operator
34	Đường sắt - nhân viên bẻ ghi, sữa chữa đường ray	railway worker
35	Giáo viên, huấn luyện viên thể thao các môn nguy hiểm (võ thuật, đấu kiếm…)	instructor/trainer/coach (extreme sports and martial arts)
36	Giày da, may mặc - công nhân vân hành, bảo trì nồi lò hơi	boiler operator, boiler maintenance worker
37	Gỗ - công nhân khai thác gỗ	Lumberjack
38	Gỗ - công nhân tại nhà máy chế biến gỗ	sawmill worker
39	Hầm mỏ - công nhân đào hầm	tunnel digging worker
40	Hầm mỏ - công nhân làm việc trên mặt đất	worker in surface mine
41	Hầm mỏ - công nhân làm việc trong hầm lò	underground mine worker
42	Hầm mỏ - công nhân vận hành máy (trên mặt đất)	machine operator in surface mine
43	Khí đốt - công nhân sản xuất có tiếp xúc chất cháy nổ	production worker exposed to inflammable substances
44	Khí đốt - công nhân vận hành khai thác khí đốt	gas exploration operator
45	Khí đốt - quản lý kho khí đốt	storage tank manager
46	Khoáng sản - công nhân khai thác khoáng sản trong hầm lò	mineral miner in pit
47	Khoáng sản - công nhân khai thác than trên mặt đất	coal surface miner
48	Khoáng sản - công nhân khai thác than trong hầm lò	coal underground miner
49	Khoáng sản - công nhân vận hành máy khai thác khoáng sản trên mặt đất	heavy machine operator in surface mine
50	Lái sà lan khai thác cát	sand barge boatman
51	Lực lượng vũ trang - bộ binh chiến đấu	infantryman
52	Lực lượng vũ trang - cảnh sát chống bạo động	Riot Police
53	Lực lượng vũ trang - cảnh sát hình sự, điều tra	Criminal Police, investigator
54	Lực lượng vũ trang - cảnh sát phòng chống ma túy	Drug Enforcement Administration Agent, Anti-drug Police
55	Lực lượng vũ trang - đặc công	commando

56	Lực lượng vũ trang - hải quân trên biển binh chủng người nhái lặn	frogman
57	Lực lượng vũ trang - hải quân trên đảo	Navy mainly on island
58	Lực lượng vũ trang - kỹ thuật đạn dược	ammunition technician
59	Lực lượng vũ trang - lái xe chở vũ khí	truck filled with weapons driver
60	Lực lượng vũ trang - phi công, hoa tiêu của các loại máy bay khác	other aircraft pilot, navigator
61	Lực lượng vũ trang - phi công, hoa tiêu của máy bay chiến đấu	fighter aircraft pilot, navgiator
62	Luyện kim - công nhân cán, cắt, dập tôn từ thép cuộn	metal rolling, cutting, plating steel from coil worker
63	Luyện kim - công nhân luyện cán thép	metal rolling mill operator
64	Luyện kim - công nhân vận hành, bảo trì nồi hơi/lò hơi	boiler maintenance worker
65	Luyện kim - thợ chạm khắc kim loại	metal engraver
66	Luyện kim - thợ làm khuôn mẫu, thợ đúc	mouldmaker, moulder
67	Luyện kim - thợ mạ kim loại	Plating worker
68	Luyện kim - thợ rèn	blacksmith
69	Nghề khác	Other
70	Nhân viên giao nhận hàng hóa có giá trị (tiền, vàng bạc, đá quý, nữ trang..)	valuable item deliverer
71	Nhân viên hạt kiểm lâm tại lâm trường, hạt kiểm lâm	forest ranger
72	Nhân viên thu tiền và tài xế lái xe bọc sắt chở tiền	bill collector, armored vehicle driver
73	Nhựa - công nhân vân hành, bảo trì nồi lò hơi	boiler operator, maintenance worker
74	Nhựa - nhân viên phối liệu, pha chế hóa chất	agent mixing worker
75	Nước - công nhân khoan giếng	well drilling worker
76	Nước - thợ đào giếng	well digging worker
77	Nước - thợ lắp đặt ống nước, thợ hàn, gắn, nối ống nước	water pipe installer, welder
78	Phụ xe, lơ xe đò, xe khách liên tỉnh	bus attendant
79	Quảng cáo, bảng hiệu đèn neon - thợ ráp bảng hiệu quảng cáo từ 6m trở lên	advertising panel installer working with height over 6 meters
80	Sân bay, hàng không dân dụng - lái máy bay trực thăng dân dụng	passenger helicopter pilot
81	Sân bay, hàng không dân dụng - nhân viên chụp không ảnh	air traffic controller (sky photography)
82	Sản xuất chất tẩy rửa- xà bông - công nhân sản xuất chất tẩy rửa, xà bông	detergent, soap production worker
83	Sản xuất đường tinh luyện - công nhân vận hành, bảo trì nồi hơi/lò hơi	boiler operator, maintenance worker
84	Sản xuất gạch, gốm sứ - công nhân lò nung	furnace worker
85	Sản xuất gạch, gốm sứ - công nhân tráng men	glazing worker

86	Sản xuất gạch, gốm sứ - công nhân xếp gạch	brick loadingworker
87	Sản xuất khí đá - công nhân sản xuất và nạp bình khí đá	acetylene cylinder production worker
88	Sản xuất khí đá - nhân viên giao bình khí đá	acetylen cylinder delivery driver
89	Sản xuất nồi hơi/lò hơi - công nhân sản xuất và bảo trì nồi hơi, lò hơi	boiler production worker, maintenance worker
90	Sản xuất pin, ắc quy - công nhân sản xuất pin, ắc quy	battery production worker
91	Sản xuất và lắp ráp ôtô, xe gắn máy - nhân viên chạy thử trên đường	test driver (driving on road)
92	Sản xuất và lắp ráp ôtô, xe gắn máy - nhân viên chạy thử xe (thử tốc độ, va đập)	test driver (speed, shock test)
93	Sản xuất vật liệu cháy nổ - công nhân không tiếp xúc vật liệu cháy nổ	worker (not exposed to explosive)
94	Sản xuất vật liệu cháy nổ - công nhân tiếp xúc vật liệu cháy nổ	worker exposed to explosive
95	Sản xuất vật liệu cháy nổ - nhân viên bảo trì máy sản xuất vật liệu	production machine maitenance worker
96	Sản xuất vỏ ruột xe - công nhân vận hành máy, bảo trì nồi/ lò hơi	boiler maintenance worker
97	Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao - công nhân lao động có tiếp xúc bụi hoặc nhiệt	worker exposed to production dust or high temperature condition
98	Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao - công nhân lò nung	heater operator
99	Tài xế lái xe ủi	bulldozer driver
100	Tài xế lái xe xúc, máy xúc	excavator driver
101	Tài xế xe bồn chở xăng, vận chuyển vật liệu cháy nổ	fuel, inflammable substance delivery truck driver
102	Tài xế xe đầu kéo, container, xe nâng	tractor-trailer, container truck, forklift truck driver
103	Tài xế xe lái cẩu trục, thợ lắp dựng cẩu	crane operator, crane installer
104	Tài xế xe trên 16 chỗ ngồi	car (>16 passenger seats) driver
105	Thợ bảo trì làm việc độ cáo trên 6 m	maintenance worker working in height over than 6 meters
106	Thợ lắp dựng ăng ten làm việc độ cáo trên 6 m	antenna installer working in height over than 6 meters
107	Thợ sơn nhà cao tầng trên 6 mét	painter working with height >= 6 meters
108	Thợ sơn nhà dưới 6 mét	painter working with height <6 meters
109	Thủy tinh và kính - thợ lò nung nấu thủy tinh	furnace worker
110	Thủy tinh và kính - thợ thổi và uốn thủy tinh	glass shaping worker
111	Vận động viên bắn súng	shooter
112	Vận động viên đua xe	racer
113	Vận động viên lặn	diver (sports)
114	Vận động viên leo núi	mountain climber

115	Vận động viên nhảy dù	parachuter
116	Vận động viên quyền anh, đấm bốc	boxer
117	Vận động viên võ thuật, đấu kiếm	martial artist, swordman/fencer
118	Vận tải đường biển - sà lan chuyên dùng chở dầu	oil barge
119	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ sà lan chở hàng	cargo barge mechanic, sailor
120	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu khai thác và chế biến	fishing vessel mechanic, sailor
121	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu chở hàng khác, tàu đặt cáp và ống dẫn	cargo ship, cable ship mechanic, sailor
122	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu chở hàng ven biển việt nam	cargo ship, cable ship mechanic, sailor
123	Vận tải đường biển- thợ máy, thủy thủ tàu chở khách loại nhỏ (có nhiều nhất 12 giường ngủ), phà chở khách	ferry, small passenger ship mechanic, sailor
124	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu dự báo thời tiết	weather ship mechanic, sailor
125	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu kéo	tugboat mechanic, sailor
126	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu lai dắt, tàu hoa tiêu dẫn đường vào cảng	tugboat mechanic, sailor
127	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu nạo vét, tàu báo hiệu	dredger, signal ship mechanic, sailor
128	Vận tải đường biển - thợ máy, thủy thủ tàu tiếp tê	platform supply vessel mechnician, sailor
129	Vận tải trên sông- lái đò	boatman
130	Vận tải trên sông - nhân viên, thủy thủ tàu kéo, phà	tugboat, ferry employee, sailor
131	Vận tải trên sông- nhân viên, thủy thủ tàu lai dắt	tugboat sailor, employee
132	Vận tải trên sông- nhân viên, thủy thủ tàu nạo vét	dredger employee, sailor
133	Vệ sinh công cộng - mé nhánh cây	cut trees
134	Vệ sinh công cộng - lái xe rác	garbage truck driver
135	Vệ sinh công cộng - lái xe rửa đường	street sweeper driver
136	Vệ sinh công cộng - mốc cống, hầm cầu, xử lý rác	sewer, drain duct, garbage handler
137	Vệ sinh công cộng - quét đường	street sweeper
138	Vệ sinh công cộng - công nhân xử lý rác	garbage disposal
139	Xây dựng - thầu xây dựng có tham gia xây dựng có độ cao dưới 6 mét	build contract less 6m
140	Xây dựng - thầu xây dựng có tham gia xây dựng có độ cao từ 6 mét trở lên	build contract more 6m
141	Xây dựng - thợ cắt đá	stone cutter
142	Xây dựng - thợ hồ xây dựng làm trên giàn giáo có độ cao từ 6 mét trở lên	bricklayer, construction worker in height >=6 meters
143	Xây dựng - thợ khoan bê tông cốt thép, thợ cắt đá	composite steel-concrete driller, stone cutter
144	Xây dựng - xây dựng đường hầm sử dụng chất nổ	tunnel construction

145	Xây dựng xây dựng - công nhân thi công đường hầm	tunnel constructing worker
146	Xây dựng, cầu đường - công nhân làm đường	road worker
147	Xây dựng, cầu đường - công nhân xây bồn dự trữ	tank builder
148	Xây dựng, cầu đường - công nhân xây cầu	bridge builder
149	Xây dựng, cầu đường - công nhân xây đập	dam builder
150	Xây dựng, cầu đường - công nhân xây đê	dyke builder
151	Tài xế xe chở nhiên liệu	driving fuel tanker
152	Tài xế xe cứu hỏa	Fire truck driver
153	Tài xế xe thô sơ	rudimentary driving
154	Y tế - điều dưỡng hoặc nhân viên phòng xạ trị	Nurse, Employee working in Radiotherapy facility
155	Y tế - điều dưỡng phòng xạ trị	Nurse working in Radiotherapy facility
156	Thất nghiệp	unemployment
157	Thợ lặn	diver
158	Bảo trì tòa nhà - nhân viên sữa chữa và lắp đặt thang máy, thang cuốn	elevator escalator worker
159	Công nghiệp đá - công nhân sản xuất mỹ nghệ đá	stone sculptor
160	Công nhân khai thác, cưa xẻ gỗ rừng	logger
161	Công nhân nhà máy hóa chất	chemical plant worker
162	Dầu khí - công nhân giàn khoan	oil platform worker
163	Gỗ - công nhân cưa, xẻ gỗ tại xưởng	lumber yard worker
164	Gỗ - công nhân bốc xếp gỗ	log loading worker
165	Gỗ - công nhận vận chuyển gỗ	wood transport driver
166	Gỗ - tài xế ủi rừng kéo gỗ	skidder driver
167	Khoáng sản - công nhân làm trong mỏ than	coal miner
168	Lực lượng vũ trang - phi công, hoa tiêu của máy bay trực thăng	helicopter pilot, navigator
169	Tài xế lái tàu hỏa	train driver
170	Tài xế, lái xe ben	dump truck driver
171	Tài xế, lái xe đò liên tỉnh	intercity bus driver
172	Tài xế, lái xe tải nặng > 5 tấn	truck (weight > 6 tonnes) driver
173	Vận tải trên sông - nhân viên, thủy thủ sà lan chở hàng	cargo barge employee, sailor
174	Xây dựng - phụ hồ, thợ hồ xây dựng có độ cao dưới 6 mét	bricklayer, construction worker in height <6 meters

*** Cập nhật thêm từ ngày 01/09/2021**		
175	Xây dựng - phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng bằng tay không sử dụng chất nổ	leveling in construction not use explosive
176	Điện - thợ điện lắp đặt điện năng lượng mặt trời	set up solar power
177	Lực lượng kiểm ngư vn	Vietnam Fisheries Surveillance
178	Lực lượng vũ trang - cảnh sát biển việt nam	marine police
179	Hầm mỏ, khí đốt, khoáng sản - công nhân khoan nổ mìn	mining workers user explosive

**** Lưu ý:***

- Các nghề nghiệp số thứ tự 175 – 179 thuộc danh sách cập nhật bổ sung thêm từ ngày 01/09/2021.
- Các hợp đồng có hiệu lực trước ngày 01/09/2021 không chịu ảnh hưởng của danh sách 05 nghề cập nhật bổ sung từ ngày 01/09/2021 này.